TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2018/DS-ST.
Ngày: 15- 11 - 2018.
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Sen.

Ông Nguyễn Xuân Trường.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Phượng Khá - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 và ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 23/2016/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2016 về "Tranh chấp thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số 7/12 T, Phường S, thị xã ST, Thành phố Hà Nội; Có mặt tại phiên tòa; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Trần Viết Hưng – Luật sư cộng tác viên và ông Trương Công Đỉnh – Luật sư cộng tác viên là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố Hà Nội; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị Mậu, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 7/12 Thanh Vỵ, Phường Sơn Lộc, thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa;

+ Bà Nguyễn Thị Bảy, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn Đường Hồng, xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn Đồng Vân, xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Công Chính, sinh năm 1954 (tên gọi khác: Nguyễn Văn Chính); địa chỉ: Thôn Địch Thượng, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa;

+ Bà Nguyễn Thị Đính, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Phú An, xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa;

+ Bà Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1963; có mặt tại phiên tòa;

+ Chị Nguyễn Thị Kim Tuyến, sinh năm 1991;

+ Anh Nguyễn Anh Tuấn, sinh năm 1985;

+ Chị Phạm Thị Trinh, sinh năm 1989;

+ Anh Nguyễn Tiến Tuý, sinh năm 1987;

+ Chị Trần Thị Thành, sinh năm 1989; có mặt tại phiên tòa;

+ Anh Nguyễn Tiến Tài, sinh năm 1989;

+ Chị Nguyễn Thị Hiếu, sinh năm 1990; có mặt tại phiên tòa;

Cùng địa chỉ: Thôn Địch Thượng, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội;

+ Chị Nguyễn Thị Trường Giang, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 14, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. (Chị Giang ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến T);

+ Chị Nguyễn Thị Hương Thảo, sinh năm 1982; địa chỉ: Tập thể của Trường sỹ quan pháo binh, phường Sơn Lộc, thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội; Nơi công tác: Bộ phận văn thư Trường mẫu giáo phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, (Chị Thảo ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến T);

+ UBND xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Tuân – Chủ tịch UBND xã Phương Đình;

(chị Tuyến, anh Tuấn, chị Trinh, anh Túy, anh Tài, đại diện UBND xã Phương Đình đều xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự thể hiện.

- Về huyết thống: Cụ Nguyễn Văn Lập (chết năm 1966), cụ Nguyễn Thị Sáu (chết ngày 23/10/2009). Hai cụ sinh được 06 người con: Bà Nguyễn Thị Bảy, bà Nguyễn Thị Thanh, ông Nguyễn Tiến T, ông Nguyễn Công Chính, bà Nguyễn Thị Đính, ông Nguyễn Văn Q.

+ Ông Nguyễn Tiến T có vợ là bà Phạm Thị Mậu.

+ Ông Nguyễn Văn Q vợ là bà Nguyễn Thị Lan.

- Về di sản: Cụ Sáu chết để lại 715m^2 đất nông nghiệp, thửa số 98, tờ bản đồ 01 tại thôn Địch Thượng, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/1999 mang tên hộ Nguyễn Thị Sáu. Diện tích 715m^2 đất nông nghiệp bao gồm 250m^2 đất kinh tế phụ gia đình (đất 10%) được giao vào năm 1987 và 465m^2 đất nông nghiệp (đất khoán 1) được giao vào năm 1993.

Về đất thổ cư của cụ Sáu: Các đương sự đều không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn là ông Nguyễn Tiến T trình bày:

Nguồn gốc 715m^2 đất nông nghiệp được Nhà nước giao theo tiêu chuẩn khẩu. Đất % gồm có 250m^2, trong đó của ông được giao 50m^2, phần diện tích đất còn lại là của cụ Sáu, bà Bảy, bà Thanh, bà Đính và một phần diện tích đất thừa nhưng UBND xã cho phép sử dụng. Đất khoán 1 có 465m^2 là tiêu chuẩn riêng của cụ Sáu.

Ngày 20/8/2001 cụ Sáu đã viết "đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" cho ông được toàn quyền sử dụng 715m^2 đất nông nghiệp. Đơn có xác nhận của UBND xã Phương Đình nhưng ông chưa làm thủ tục sang tên ông theo quy định của pháp luật. Cùng năm 2001 ông đã xin phép UBND xã Phương Đình được xây một căn nhà nhỏ 03 gian cấp 4, bếp, giếng khoan để ông và cụ Sáu cùng ở. Có lúc ông phải về thị xã Sơn Tây chữa bệnh nên ông đã nhờ ông Chính chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Sáu, toàn bộ chi phí sinh hoạt của cụ Sáu, do ông lo và gửi về cho ông Chính. Khi ông Chính chăm sóc cụ Sáu thì ông cho ông Chính canh tác, trông nom đất nông nghiệp của ông. Vào khoảng năm 2008 cụ Sáu vào nhà ông Q chơi, ông Q giữ cụ lại và không cho về. Ông Q tự lấy lại đất canh tác, ông Q tự ý phá bỏ nhà, bếp, giếng và không hỏi ý kiến của ông. Ông Chính có thông báo cho ông biết, tuy nhiên do đang chữa bệnh nên ông không kịp thời về để can thiệp việc đất đai. Năm 2014 ông có đơn gửi Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng giải quyết chia thừa kế theo pháp luật diện tích 504m^2 đất nông nghiệp của cụ Sáu. Vụ án đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm, quyết định hủy bản án sơ thẩm. Nay ông khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 715m^2 đất nông nghiệp giữa cụ Nguyễn Thị Sáu sang tên Nguyễn Tiến T theo "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 20/8/2001" đã được UBND xã Phương Đình chứng thực ngày 22/8/2001. Buộc ông Quyền phải trả ông toàn bộ diện tích 715m^2 đất nông nghiệp mà ông Q đang sử dụng. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

2. *Theo bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là ông Nguyễn Văn Q trình bày*:

Diện tích 715m^2 đất nông nghiệp ông đang quản lý, sử dụng là của cụ Nguyễn Thị Sáu. Trong đó có 250m^2 đất % và 465m^2 đất khoán 1. Đất khoán 1 là tiêu chuẩn

riêng của cụ Sáu. Riêng 250m^2 đất % được giao vào năm 1960 gồm của các tiêu chuẩn: cụ Sáu, cố Trác (bố chồng cụ Sáu), bà Bảy, bà Thanh, ông T, ông Chính và bà Đính. Năm 1987 chia lại đất % tiêu chuẩn mỗi khẩu được 50m^2. Tại thời điểm đó, ông Chính đã lấy vợ; bà Bảy, bà Thanh, bà Đính đã đi lấy chồng nên không được chia đất cùng với cụ Sáu. Do ông T là thương binh được giao 50m^2 đất %, phần diện tích đất còn lại xã không thu mà để cụ Sáu được hưởng. Sau khi được chia đất, cụ Sáu cho vợ chồng ông canh tác. Năm 2001 cụ Sáu ốm, vợ chồng ông T có đón cụ lên thị xã Sơn Tây chơi. Sau đó khoảng 10 ngày thì vợ ông T có về bảo ông đưa chìa khóa vườn, với lý do cụ Sáu đã nhận lời ở với ông T. Ông T có xin chính quyền xây một gian nhà nhỏ, bếp, đào giếng để cho cụ Sáu ở. Tuy nhiên, sau khi xây nhà xong, ông T không chăm sóc cụ Sáu mà bỏ mặc cụ ở một mình, bà Bảy phải đưa cụ vào ở nhà ông Chính. Năm 2004 ông T, ông Chính muốn bán đất của tổ tiên, cụ Sáu không đồng ý bán cho người khác mà phải bán cho ông Q, nên mẹ con xảy ra mâu thuẫn. Vì vậy, sau khi dàn xếp xong thì cụ Sáu đã vào nhà ông ở cho đến khi cụ chết. Từ khi cụ Sáu ở với vợ chồng ông, vợ chồng ông cùng các con đã canh tác trên thửa đất nông nghiệp của cụ. Gia đình ông đã đổ đất, tôn tạo và trồng cây ăn quả như hiện nay.

Ngày 27/11/2008 cụ Sáu lập "bản di chúc" giao quyền sử dụng 715m^2 đất nông nghiệp cho vợ chồng ông. Do cụ Sáu không biết chữ nên ông là người viết di chúc cho cụ, dưới sự chứng kiến của một số ông trong họ, hàng xóm và trưởng thôn Địch Thượng, xã Phương Đình ký xác nhận. Nay ông T, khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 715m^2 đất nông nghiệp giữa cụ Nguyễn Thị Sáu sang tên Nguyễn Tiến T, ông không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Nếu bản di chúc ông xuất trình không hợp lệ, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của cụ Sáu theo quy định của pháp luật. Ông đồng ý trả ông T phần tiêu chuẩn đất của ông được hưởng. Phần diện tích đất còn lại của cụ Sáu đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, đề nghị Tòa án chia cho gia đình ông một phần công sức tôn tạo, duy trì thửa đất. Gia đình ông xin hưởng toàn bộ bằng hiện vật để canh tác, phần thừa kế của các anh chị trong gia đình ông sẽ thanh toán cho mọi người bằng tiền.

Cụ Sáu không biết chữ, cụ không đi đâu nên khi còn sống cụ cũng không làm chứng minh nhân dân vì vậy không cung cấp được cho Tòa án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Ông Nguyễn Công Chính trình bày: Về tiêu chuẩn đất của cụ Sáu cụ thể như thế nào ông không nắm rõ, do UBND xã Phương Đình quản lý. Năm 2001 cụ Sáu đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T. Ông là người chứng kiến, ông đã ký tên trong đơn. Ngoài ra còn có ông Nguyễn Văn Hoa và ông Nguyễn Văn Thân là anh em họ trong nhà cùng ký tên chứng kiến. Khi lên UBND xã Phương Đình để chứng thực, ông cũng là người đưa cụ Sáu lên xã. Ông không biết cụ Sáu lập di chúc cho ông Q đất, nếu có thì bản di chúc đó không hợp pháp do các con trai của cụ không được chứng kiến. Ông đồng ý với yêu cầu của ông T khởi kiện đề nghị Tòa công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 715m^2 đất. Trong trường hợp Tòa án không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T mà được giải quyết

chia thừa kế đất nông nghiệp của cụ Sáu theo pháp luật, ông xin hưởng kỷ phần thừa kế của mình bằng hiện vật để ông canh tác.

3.2. Bà Nguyễn Thị Bảy trình bày: Nếu Tòa án chia thừa kế đất nông nghiệp của cụ Sáu để lại bà đồng ý, kỷ phần bà được hưởng bà cho ông Q hưởng toàn bộ.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thanh trình bày: Nếu Tòa án chia thừa kế đất nông nghiệp của cụ Sáu để lại bà đồng ý, kỷ phần bà được hưởng bà cho ông T, ông Q mỗi người được hưởng 1/2.

3.4. Bà Nguyễn Thị Đính trình bày: Bà đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 715m2 đất nông nghiệp giữa cụ Sáu cho ông T. Hợp đồng đã được xác lập năm 2001 và có xác nhận của xã Phương Đình. Nếu vụ án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật, kỷ phần bà được hưởng bà cho ông T toàn bộ.

3.5. Bà Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Kim Tuyến, anh Nguyễn Anh Tuấn, chị Phạm Thị Trinh, anh Nguyễn Tiến Túy, chị Trần Thị Thành, anh Nguyễn Tiến Tài, chị Nguyễn Thị Hiếu (là vợ và con ông Q) trình bày: Bà và các anh chị có công lao động, đổ đất, tôn tạo, duy trì mảnh đất và trồng cây ăn quả như hiện nay. Bà và các anh chị nhất trí với lời trình bày của ông Q. Nếu giải quyết chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Sáu để lại, gia đình xin hưởng bằng hiện vật và thanh toán toàn bộ giá trị cho những người thừa kế khác. Đề nghị Tòa án xem xét chia cho bà và các anh chị 01 kỷ phần thừa kế do tôn tạo, duy trì thửa đất và kỷ phần này sẽ tự nguyện để cho ông Q được hưởng.

3.6. Bà Phạm Thị Mậu trình bày: Đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 715m^2 đất nông nghiệp giữa cụ Sáu cho ông T. Đối với nhà, bếp, giếng khoan ông bà xây vào năm 2001 trên đất của cụ Sáu mà ông Q đã phá bỏ. Bà không yêu cầu gia đình ông Q phải thanh toán.

3.7.Chị Nguyễn Thị Trường Giang, chị Nguyễn Thị Hương Thảo là các con của ông T trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của ông T.

3.8. Đại diện Ủy ban nhân dân xã Phương Đình trình bày: Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 01 ở thôn Địch Thượng, xã Phương Đình đã được UBND huyện Đan Phượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Thị Sáu với diện tích 715m^2. Thực tế đo vẽ thửa đất có diện tích 750m^2. Cạnh phía Tây Bắc của thửa đất giáp với ao công do UBND xã Phương Đình quản lý. Khi ông Q đổ đất làm màu, trồng cây đã lấn chiếm một phần diện tích đất ao công. Phần diện tích đất lấn chiếm là 35m^2 vẫn thuộc quản lý của UBND xã Phương Đình theo quy định của Luật đất đai. Vì vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án chỉ giải quyết đối với phần diện tích 715m^2 mà hộ cụ Sáu được cấp theo tiêu chuẩn và cũng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện Đan Phượng công nhận.

4. Người làm chứng trình bày:

- Ông Phùng Văn Thọ trình bày: Năm 2001 ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã Phương Đình. Trong thời gian công tác ông có xác nhận "đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ghi ngày 20/8/2001. Phần nội dung xác nhận trong đơn là do ông

Phạm Khương – cán bộ tư pháp xã viết, ông là người ký. Do thời gian lâu quá nên ông không nhớ cụ Sáu có điểm chỉ và những thành phần ký tên trong đơn có ký trước mặt ông hay không. Thông thường, là cán bộ chuyên môn làm và lãnh đạo phân công trực tiếp chỉ ký.

- Ông Phạm Khương trình bày: Năm 2001 ông đang là cán bộ tư pháp xã Phương Đình. Ông thừa nhận nội dung chữ viết xác nhận trong "đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" là do ông viết, ông Thọ - Phó Chủ tịch ký. Đơn là do ông T mang đến xã. Cụ Sáu điểm chỉ trước và những thành phần trong đơn cũng ký tên trước, không có ai ký tên trước mặt ông. Do đó, có đúng là cụ Sáu điểm chỉ hay không thì ông không biết. Cũng như toàn bộ chữ ký trong đơn có đúng họ ký hay không, ông cũng không biết. Vì vậy, đơn thì ghi ngày 20/8/2001 còn UBND xã xác nhận là ngày 22/8/2001. Tại thời điểm xác nhận đơn giá trị đất nông nghiệp không lớn và văn bản hướng dẫn chứng thực tặng cho quyền sử dụng đất là không rõ ràng. "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" chỉ có 01 bản chính duy nhất, ông đã trả cho ông T giữ.

- Ông Nguyễn Minh Thường trình bày: Năm 2008 ông đang là Trưởng thôn Địch Thượng, xã Phương Đình. Cùng năm đó, ông được ông Q mời ông vào chứng kiến họp gia đình. Tại buổi họp còn có một số ông trong họ nhà ông Quyền, một số ông hàng xóm. Cụ Sáu không biết chữ, do lâu ngày quá nên ông không chắc chắn có phải ông Q là người viết di chúc hay không. Nhưng nội dung di chúc có đọc lại cho mọi người tham gia cuộc họp cùng biết. Cụ Sáu điểm chỉ trước mặt mọi người. Ông ký xác nhận chứng kiến với tư cách là trưởng thôn. Do là trưởng thôn nên ông biết từ khi cụ Sáu ốm yếu cho đến khi cụ chết là cụ ở với vợ chồng ông Q.Thời gian cụ ở với ông Q được khoảng 05 - 06 năm thì cụ chết. Lúc cụ Sáu khỏe mạnh thì cụ ở trên nhà đất nông nghiệp, thỉnh thoảng cụ cũng ở với ông Chính.

- Ông Nguyễn Văn Thân trình bày: Ông là em chồng cụ Sáu. Năm 2001 ông có ký tên trong đơn cụ Sáu cho ông T đất. Ông không được chứng kiến họp gia đình cụ Sáu cho ông Q đất. Chữ ký trong bản di chúc ngày 27/11/2008 không phải do ông ký.

- Ông Nguyễn Văn Toản, ông Nguyễn Văn Hiển trình bày: Các ông đều là anh em trong họ với cụ Sáu. Năm 2008 có được cụ Sáu mời chứng kiến họp gia đình. Nội dung họp như thế nào do lâu ngày quá các ông không nhớ. Các ông thừa nhận chữ ký trong "bản di chúc" ngày 27/11/2008 là chữ ký của các ông.

- Ông Phạm Văn Vy, ông Nguyễn Văn Cần trình bày: Các ông đều là hàng xóm của ông Q. Được ông Q mời sang chứng kiến họp gia đình. Nội dung họp như thế nào do lâu ngày quá các ông không nhớ. Các ông thừa nhận chữ ký trong "bản di chúc" ngày 27/11/2008 là chữ ký của các ông.

** Tài liệu chứng cứ Tòa án xác minh, thu thập được:*

- Về tiêu chuẩn đất % được chia làm 02 lần. Năm 1960 chia đất rau xanh (đất 5%) thôn Địch Thượng mỗi khẩu được giao 36m^2. Gia đình cụ Sáu có 07 khẩu là: cụ Sáu, cụ Lập (chồng cụ Sáu), bà Bảy, bà Thanh, ông T, ông Chính, bà Đính tương đương 252m^2. Tuy nhiên, gia đình cụ Sáu chỉ được giao 250m^2 đất. Năm 1987 chia đất kinh tế phụ gia đình (đất 10%) cho các khẩu phát sinh mà năm 1960 chưa được giao đất. Nếu

các khẩu được giao đất vào năm 1960 đã chết, lấy chồng hay chuyển công tác không còn ở địa phương thì xã sẽ không thu hồi lại mà để cho hộ đó tiếp tục được sử dụng. Tiêu chuẩn mỗi khẩu được giao 50m^2 đất 10%. Tại thời điểm năm 1987 hộ cụ Sáu chỉ có cụ Sáu và ông T. Còn ông Chính, ông Q đã lấy vợ, tách ra hộ riêng được giao đất theo hộ mình đã tách. Bà Bảy, bà Thanh, bà Đính đã lấy chồng được chia đất theo tiêu chuẩn của gia đình chồng. Đối với 02 con của ông T là chị Nguyễn Thị Trường Giang sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị Hương Thảo sinh năm 1982 chưa có khẩu ở địa phương nên không được giao đất. Như vậy, toàn bộ diện tích 250m^2 đất 5% chia năm 1960 sẽ tiếp tục giao cho cụ Sáu và ông T được sử dụng (mỗi người được 125m^2 đất nông nghiệp) mà không thu hồi lại.

- Về tiêu chuẩn đất nông nghiệp (đất khoán 1) chia năm 1993: Hộ cụ Sáu chỉ có mình cụ Sáu là được chia đất nông nghiệp với diện tích 465m^2. Tại thời điểm chia đất nông nghiệp ông T đang là công nhân (bộ đội về hưu hưởng lương của nhà nước), vợ ông T cũng là công nhân ở thị xã Sơn Tây nên không được giao đất. Hai con của ông T là chị Giang và chị Thảo có đăng ký hộ khẩu ở địa phương, nhưng khẩu chia đất của các con là theo bố, theo mẹ nên cả 02 con ông T cũng không được chia đất khoán 1.

- Cụ Sáu chết năm 2009, nhưng theo quy định tại Điều 126 Luật Đất đai năm 2013 hộ gia đình cụ Sáu vẫn được tiếp tục sử dụng đất đến năm 2063. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp năm 1998 - 1999 cho hộ cụ Sáu, UBND xã Phương Đình, UBND huyện Đan Phượng đều không lưu giữ được.

Tại phiên tòa xét xử ngày 12/11/2018 ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 715m^2 đất nông nghiệp giữa cụ Nguyễn Thị Sáu sang tên theo "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 20/8/2001" của cụ Sáu. Yêu cầu ông Q trả ông toàn bộ diện tích 715m^2 đất nông nghiệp mà hiện ông Q đang sử dụng. Ngoài ra, ông không có yêu cầu giải quyết tài sản nào khác. Ông không rút đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản ghi ngày 30/5/2014.

Ông Q đề nghị Hội đồng xét xử xem xét "bản di chúc" cụ Sáu lập ngày 27/11/2008 giao quyền sử dụng 715m^2 đất nông nghiệp cho vợ chồng ông. Nếu bản di chúc không được chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế di sản của cụ Sáu theo pháp luật, ông xin hưởng bằng hiện vật; đề nghị Hội đồng xét xử chia cho gia đình ông hưởng công trông nôm, tôn tạo, duy trì thửa đất, tương đương với 01 kỷ phần.

Ông Chính có ý kiến: Đồng ý với ý kiến của ông T đã nêu. Nếu vụ án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật, phần của ông được hưởng, ông xin hưởng bằng hiện vật.

Bà Đính có ý kiến: Đồng ý với ý kiến của ông T đã nêu. Nếu vụ án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật, phần của bà được hưởng, bà cho ông T.

Bà Mậu nhất trí với ý kiến của ông T.

Bà Lan, chị Thành, chị Hiếu đồng ý với ý kiến ông của Q. Phần quyền lợi của bà và của hai chị được hưởng cho ông Q toàn bộ.

Chị Tuyến, anh Tuấn, chị Trinh, anh Túy, anh Tài vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đều có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo

nguyện vọng của ông Q. Toàn bộ quyền lợi của các anh chị được hưởng, các anh chị tự nguyện cho ông Q được hưởng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp ông T phát biểu: Ngày 20/8/2001 ông T được mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Sáu có "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất", nội dung thể hiện cụ Sáu cho ông Q được hưởng 715m^2 đất nông nghiệp. Trong đơn cụ Sáu có điểm chỉ, có xác nhận của UBND xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, là hoàn toàn hợp pháp, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa cụ Sáu sang ông Nguyễn Tiến T. Ông Quyền khai ông được cụ Sáu lập di chúc năm 2008 cho ông 715m^2 đất. Xét thấy bản di chúc của ông Q xuất trình không có chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của bản di chúc này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Năm 1960 Hộ cụ Sáu được chia đất 5%, gồm 07 khẩu là Cụ Lập, cụ Sáu, bà Bảy, bà Thanh, ông T, ông Chính và bà Đính, tổng là 250m^2, nhưng nếu sau đó ai chết, đi xây dựng gia đình thì không lấy ra, do đó hộ cụ Sáu không được chia bổ sung, mà giao cho cụ Sáu, ông T tiếp tục sử dụng 250m^2 đất (tức là Cụ Sáu được sử dụng 125m^2, ông T được sử dụng125m^2). Năm 1993 chia lại đất nông nghiệp, cụ Sáu được chia tiêu chuẩn là 465m^2. Ngày 16/8/1999, Hộ cụ Sáu được UBND huyện Đan Phượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 715m^2 ở thôn Địch Thượng, xã Phương Đình là đất nông nghiệp. Trong đó ông T có tiêu chuẩn là 125m^2, phần tiêu chuẩn của cụ Sáu là 590m^2. Cụ Sáu chết năm 2009, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Sáu gồm có bà Bảy, bà Thanh, ông T, ông Chính, bà Đính, và ông Q.

Năm 2001 cụ Sáu có đơn chuyển 715m^2 cho ông T, có chứng thực của UBND xã Phương Đình nhưng không làm thủ tục tặng cho (Hợp đồng tặng cho bất động sản) theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995, trong đơn có nêu ông T phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ Sáu đến khi chết, nhưng cuối đời cụ Sáu lại do vợ chồng ông Q nuôi dưỡng, như vậy ông T không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên cụ Sáu có quyền đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Tặng cho tài sản có điều kiện). Ngày 27/11/2008 cụ Sáu lập di chúc chuyển quyền sử dụng 715m^2 cho ông Q và bà Lan, nhưng di chúc của cụ không có công chứng, chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ Sáu định đoạt cả phần tài sản của ông T mà không có sự đồng ý của ông T. Vì vậy di chúc này không hợp pháp.

Ông Q và bà Lan có công nuôi dưỡng cụ Sáu đến khi chết, nhưng không trình bày được chi phí là bao nhiêu và đây cũng là nghĩa vụ của các con đối với cha mẹ nên không tính công sức theo như đề nghị của ông Q và bà Lan. Ông Q và bà Lan cùng các

con có công tôn tạo, quản lý diện tích đất trên, nên cần xem xét cho họ tương đương bằng 01 kỷ phần.

Di sản của cụ Sáu 590m^2 được chia đều cho các hàng thừa kế thứ nhất và chia công sức cho ông Q và bà Lan bằng 01 kỷ phần, nên chia thành 07 phần.

Phần diện tích đất lấn chiếm 35m^2 của UBND xã Phương Đình, hiện vẫn đang thuộc quyền quản lý của UBND xã nên không xem xét trong vụ án.

Căn cứ vào các Điều 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 649, 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Chấp nhận đơn khởi kiện của ông T và các đề nghị của các đương sự.

+ Xác định phần tích thuộc tiêu chuẩn của ông T là 125m^2 đất.

+ Xác định di sản của cụ Sáu là 590m^2 đất.

Ông T được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Sáu gồm: Phần của ông T, bà Đính và ½ của phần bà Bảy và tiêu chuẩn của ông T là 125m^2. Tổng ông T được hưởng là 335,5m^2.

Ông Q hưởng kỷ phần của mình, 01 phần của bà Thanh và 01 kỷ phần (vợ chồng con cái có công tôn tạo, quản lý đất đến nay) và ½ phần của bà Bảy, cộng là 294,7m^2.

Ông Chính hưởng 01 phần là 84,2m^2 đất.

Buộc ông T, ông Q, ông Chính phải chịu án phí theo quy định.

Tại phiên tòa ngày 15/11/2018, các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử tạo điều kiện để tự hòa giải với nhau. Hội đồng xét xử quay lại phần hỏi, hòa giải giữa các đương sự. Sau khi hòa giải các đương sự có ý kiến:

Ông T có ý kiến: Để tạo điều kiện cho ông Q là em trai tôi có đất để canh Tc, đề nghị Hội đồng xét xử chia diện tích đất 715m^2 đang tranh chấp làm hai phần, tôi và ông Q mỗi người hưởng ½ là 357,5m^2, tôi hưởng phần phía Nam của thửa đất, ông Q hưởng phần phía Bắc của thửa đất. Hết năm 2018 ông Q phải di dời toàn bộ cây hoa màu, cây ăn quả trên phần đất của tôi để trả lại đất cho tôi. Hai bên không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản với nhau.

Ông Q có ý kiến: Để tạo điều kiện cho tôi và gia đình có diện tích đất rộng để canh tác, ông T là anh trai tôi đã có ý kiến phân chia diện tích 715m^2 đất làm hai phần, ông T và tôi mỗi người hưởng ½ là 357,5m^2, ông T hưởng phần đất phía Nam của thửa đất, tôi hưởng phần đất phía Bắc của thửa đất. Hết năm 2018 tôi sẽ tự di dời toàn bộ cây hoa màu, cây ăn quả của tôi nằm trên phần đất ông T được hưởng để trả lại đất cho ông T. Ông T không yêu cầu tôi thanh toán giá trị chênh lệch, tôi hoàn toàn nhất trí.

Bà Mậu, ông Chính, bà Đính, bà Lan, chị Hiếu, chị Thành nhất trí với ý kiến của ông T và ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Năm 2014 ông Nguyễn Tiến T khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật diện tích 715m^2 đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị Sáu để lại. Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng đã thụ lý vụ án số 57/2014/TLST-DS ngày 19/11/2014. Tại bản án số 05/2015/DS – ST ngày 14/5/2015 Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng đã xét xử vụ án, xác định quan hệ Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp và chia thừa kế di sản của cụ Sáu. Sau khi xét xử, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội kháng nghị, các đương sự kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 248/2015/DS-PT ngày 15/12/2015 Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2015/DS-ST ngày 14/5/2015, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

Sau khi nhận hồ sơ, Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng đã thụ lý giải quyết lại vụ án. Tuy nhiên, ông T nộp bổ sung đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 715m^2 đất nông nghiệp giữa cụ Nguyễn Thị Sáu sang tên Nguyễn Tiến T theo "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 20/8/2001" đã được UBND xã Phương Đình chứng thực ngày 22/8/2001. Do ông T không rút đơn khởi kiện chia thừa kế nên Hội đồng xét xử, vẫn xác định đây là quan hệ Tranh chấp thừa kế tài sản và giải quyết yêu cầu này của ông T, theo Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu bổ sung của ông T sẽ được xem xét, giải quyết trong cùng vụ án, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T.

[2]. Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Ông T là người có đơn khởi kiện, ông là nguyên đơn trong vụ án.

Ông Q là người trực tiếp đang quản lý, sử dụng ruộng đất của cụ Sáu đồng thời là người bị ông T khởi kiện do đó ông là bị đơn trong vụ án.

Ông Chính, bà Thanh, bà Bảy, bà Đính là các con của cụ Sáu. Bà Lan, chị Tuyến, anh Tuấn, chị Trinh, anh Túy, chị Thành, anh Tài, chị Hiếu là vợ và các con của ông Q, là những người tôn tạo, duy trì, canh tác thửa đất của cụ Sáu. Năm 2001 ông T có xây được gian nhà, bếp, giếng trên thửa đất tranh chấp, năm 2008 ông Q đã tự ý phá dỡ. Mặc dù, cả ông T và bà Mậu (vợ ông T) đều không yêu cầu ông Q bồi thường giá trị các tài sản này. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông T, Tòa án vẫn đưa bà Mậu cũng như các ông bà, anh chị nêu trên tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T khai chị Nguyễn Thị Trường Giang, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị Hương Thảo, sinh năm 1982 là con của ông. Khi sinh ra, ông để 02 con của mình nhập khẩu ở xã Phương Đình, huyện Đan Phượng cho đến khoảng

năm 2002 ông mới làm thủ tục chuyển khẩu 02 con lên thị xã Sơn Tây để thuận lợi cho việc học tập. Năm 1987 các con của ông có được giao đất hay không thì ông không biết và nếu có thì lúc ấy các con còn nhỏ nên cũng không biết gì. Tòa án đã xác minh với chính quyền địa phương, xác định năm 1987 các con của ông T chưa có khẩu ở địa phương. Đến năm 1993 ông T mới làm thủ tục nhập khẩu cho các con về xã Phương Đình, huyện Đan Phượng. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho chị Giang, chị Thảo, Tòa án xác định chị Giang, chị Thảo tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa ngày 15/11/2018 ông T, ông Q đã tự thỏa thuận diện tích đất đang tranh chấp 715m^2 sẽ được chia làm hai phần, ông T và ông Q mỗi người ½. Ông T hưởng phần phía Nam của thửa đất, ông Q hưởng phần phía Bắc của thửa đất. Hết năm 2018 ông Q phải tự di dời toàn bộ cây hoa màu, cây ăn quả của ông nằm trên phần đất ông T được hưởng để trả lại đất cho ông T. Hai bên không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản với nhau.

Bà Mậu, ông Chính, bà Đính, bà Lan, chị Hiếu, chị Thành nhất trí với ý kiến của ông T và ông Q.

Xét thấy, tại phiên tòa bà Thanh, bà Bảy vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà Thanh đã có ý kiến cho ông Q hưởng kỷ phần của bà; bà Bảy đã có ý kiến cho ông T và ông Q mỗi người hưởng ½ kỷ phần của bà. Hai con của ông T là chị Giang, chị Thảo đã ủy quyền cho ông T toàn quyền giải quyết và quyết định liên quan đến quyền lợi của hai chị. Các con của ông Q có ý kiến cho ông Q hưởng toàn bộ quyền lợi của các anh chị được hưởng. Diện tích 715m^2 đất các đương sự thỏa thuận không nằm trong phần đất của UBND xã Phương Đình quản lý. Thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức, xã hội, vì vậy Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm.

Vụ án được thụ lý sơ thẩm lần thứ nhất vào năm 2014, khi đó áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Năm 2016 có Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí. Theo Nghị quyết số 326 thì các đương sự có lợi hơn trong việc phải chịu nghĩa vụ về án phí. Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng Nghị quyết này để giải quyết về án phí.

Xét thấy ông T, ông Chính là thương binh, trên 60 tuổi. Cũng như bà Thanh, bà Bảy, bà Đính đều trên 60 tuổi, là người cao tuổi. Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử sẽ miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, ông Chính, bà Thanh, bà Bảy, bà Đính. Do đó các kỷ phần ông T được hưởng của bà Đính, bà Bảy không phải chịu án phí.

Do bà Thanh, bà Bảy được miễn toàn bộ án phí nên kỷ phần của các bà cho ông Q, ông Q không phải chịu án phí.

Ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế và kỷ phần công sức ông được hưởng. Ông Q có đơn xin miễn, giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn được UBND xã Phương Đình xác nhận ngày 17/10/2018. Do đó Hội đồng xét xử sẽ miễn một phần án phí cho ông Q.

[14]. Về quyền kháng cáo. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

theo quy định tại

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 609, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 13, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Xác định diện tích 715m^2 đất nông nghiệp trong đó có 125m^2 đất là tiêu chuẩn của ông Nguyễn Tiến T và 590m^2 đất nông nghiệp là di sản của cụ Nguyễn Thị Sáu tại thửa số 98, tờ bản đồ 01 ở thôn Địch Thượng, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. Đã được UBND huyện Đan Phượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/1999 mang tên hộ Nguyễn Thị Sáu.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Ông Nguyễn Tiến T hưởng 357,5m^2 đất nông nghiệp, phần đất phía Nam của thửa đất số 98, tờ bản đồ 01 tại thôn Địch Thượng, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, có giá trị là 119.047.000 đồng

Ông Nguyễn Văn Q hưởng 357,5m^2 đất nông nghiệp, phần đất phía Bắc của thửa đất số 98, tờ bản đồ 01 tại thôn Địch Thượng, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, có giá trị là 119.047.000 đồng.

Hết năm 2018 ông Q phải di dời toàn bộ cây hoa màu, cây ăn quả của ông nằm trên phần đất của T được hưởng để trả lại đất cho ông T. Hai bên không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản với nhau.

(ranh giới thửa đất có sơ đồ kèm theo)

2. Án phí:

Miễn cho ông Nguyễn Tiến T toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004646 ngày 19/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 2.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Giảm cho ông Q 1.400.000 đồng tiền án phí dân sự do có hoàn cảnh khó khăn. Ông Quyền còn phải nộp 1.400.000 đồng.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- …….

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hữu Hòa